

A. THEORY

I. PRONUNCIATION

Âm /s/ và âm /ʃ/

/s/	store	soon	sun	soap
/ʃ/	shape	shop	bookshelf	shoot

1. Âm /ʃ/

1.1. “c” được phát âm là /ʃ/ khi đứng trước “ia, ie, io, iu, ea”.

Examples	Transcription	Meaning
special	/speʃəl/	đặc biệt
social	/ˈsəʊʃəl/	thuộc xã hội

1.2. “s” được phát âm là /ʃ/

Examples	Transcription	Meaning
ensure	/ɪnˈʃʊ:(r)/	đảm bảo
insure	/ɪnˈʃʊ:(r)/	bảo hiểm

1.3. “t” được phát âm là /ʃ/ khi nó ở bên trong một chữ và đứng trước ia, io

Examples	Transcription	Meaning
nation	/neɪˈʃən/	quốc gia
intention	/ɪnˈtenʃn/	ý định

1.4. Lưu ý: “x” có thể được phát âm là /kʃ/

Examples	Transcription	Meaning
anxious	/ˈæŋkʃəs/	sự lo âu
luxury	/ˈlʌkʃəri/	sự xa xỉ, sự xa hoa

1.5. “ch” được phát âm là /ʃ/

Examples	Transcription	Meaning
machine	/məˈʃi:n/	máy móc
chemise	/ʃəˈmi:z/	áo lót

1.6. “sh” luôn được phát âm là /ʃ/

Examples	Transcription	Meaning
shake	/ʃeɪk/	lắc, rũ
shall	/ʃæl/	sẽ, phải

2. Âm /s/

2.1. “c” được phát âm là /s/ khi nó đứng trước e, i hoặc y

Examples	Transcription	Meaning
city	/ˈsɪti/	thành phố
bicycle	/ˈbaɪsɪkl/	xe đạp

2.2. “s” được phát âm là /s/ khi:

❖ “s” đứng đầu một từ

Examples	Transcription	Meaning
see	/si:/	nhìn thấy
sad	/sæd/	buồn

❖ “s” ở bên trong một từ và không ở giữa hai nguyên âm

Examples	Transcription	Meaning
most	/məʊst/	hầu hết
haste	/heɪst/	vội vàng, hấp tấp

❖ “s” ở cuối một từ đi sau f, k, p, t và gh

Examples	Transcription	Meaning
roofs	/ru:fs/	mái nhà
stuffs	/stʌfs/	vật liệu

II. VOCABULARY

New words	Transcription	Meaning
peach blossom	/pi:tʃ ˈblɒsəm/	hoa đào
apricot blossom	/ˈeɪprɪkət ˈblɒsəm/	hoa mai
kumquat tree	/ˈkʌmkwɒt tri:/	cây quất
the new year tree	/ðə nju: jɪə(r) tri:/	cây nêu
sticky rice	/ˈstɪki raɪs/	gạo nếp
jellied meat	/ˈdʒelɪd mi:t/	thịt đông
lean pork paste	/li:n pɔ:k peɪst/	giò lụa
pickled onion	/ˈpɪklɪd ˈɒnjən/	dưa hành
dried candied fruits	/draɪd ˈkændɪd fru:ts/	mứt hoa quả
spring festival	/sprɪŋ ˈfestɪvl/	hội xuân
parallel couplet	/ˈpærəlel ˈkʌplət/	câu đối
dragon dance	/ˈdræɡən da:ns/	múa lân

Kitchen God	<i>/ˈkɪtʃɪn ɡɒd/</i>	<i>táo quân</i>
fireworks	<i>/ˈfaɪəwɜːks/</i>	<i>pháo hoa</i>
first caller	<i>/fɜːst ˈkɔːlə(r)/</i>	<i>người xông đất</i>
first foot	<i>/fɜːst fʊt/</i>	<i>xông đất</i>
go to pagoda to pray for	<i>/ɡəʊ tuː pəˈɡəʊdə tuː preɪ fə(r)/</i>	<i>đi chùa để cầu nguyện</i>
exchange new year's wishes	<i>/ɪksˈtʃeɪndʒ njuː jɪə(r)s wɪʃɪz/</i>	<i>chúc tết nhau</i>
dress up	<i>/dres ʌp/</i>	<i>ăn diện</i>
sweep the floor	<i>/swiːp ðə floː(r)/</i>	<i>quét nhà</i>
celebrate	<i>/ˈselɪbreɪt/</i>	<i>kỷ niệm</i>
family gathering	<i>/ˈfæməli ˈɡæðərɪŋ/</i>	<i>sự sum họp gia đình</i>
decoration	<i>/dekəˈreɪʃn/</i>	<i>sự trang trí</i>
lucky money	<i>/ˈlʌki ˈmʌni/</i>	<i>tiền lì xì</i>
calendar	<i>/ˈkælɪndər/</i>	<i>lịch</i>
lunar	<i>/ˈluːnər/</i>	<i>thuộc mặt trăng (thuộc âm lịch)</i>
special	<i>/ˈspeʃəl/</i>	<i>đặc biệt</i>
firework	<i>/ˈfaɪəwɜːk/</i>	<i>pháo hoa</i>
relative	<i>/ˈrelatɪv/</i>	<i>người thân, họ hàng</i>
present	<i>/ˈprezənt/</i>	<i>quà tặng</i>
furniture	<i>/ˈfɜːnɪtʃər/</i>	<i>đồ nội thất</i>
decorate	<i>/ˈdekəreɪt/</i>	<i>trang trí</i>
rubbish	<i>/ˈrʌbɪʃ/</i>	<i>rác thải</i>
behave	<i>/bɪˈheɪv/</i>	<i>cư xử</i>
make a wish	<i>/meɪkə wɪʃ/</i>	<i>ước một điều ước</i>
midnight	<i>/ˈmɪdnɑːt/</i>	<i>nửa đêm</i>
rooster	<i>/ˈruːstər/</i>	<i>con gà trống</i>
welcome	<i>/ˈwelkəm/</i>	<i>chào đón, tiếp đón</i>
colourful	<i>/ˈkʌləfəl/</i>	<i>đa sắc màu</i>
envelope	<i>/ˈenvələʊp/</i>	<i>bao thư, phong bì</i>
belief	<i>/bɪˈliːf/</i>	<i>niềm tin</i>
backward	<i>/ˈbækwəd/</i>	<i>sự thụt lùi</i>
poverty	<i>/ˈpɒvəti/</i>	<i>sự nghèo đói</i>

Kitchen God	<i>/ˈkɪtʃɪn ɡɒd/</i>	<i>táo quân</i>
fireworks	<i>/ˈfaɪəwɜːks/</i>	<i>pháo hoa</i>
first caller	<i>/fɜːst ˈkɔːlə(r)/</i>	<i>người xông đất</i>
first foot	<i>/fɜːst fʊt/</i>	<i>xông đất</i>
go to pagoda to pray for	<i>/ɡəʊ tuː pəˈɡəʊdə tuː preɪ fə (r)/</i>	<i>đi chùa để cầu nguyện</i>
exchange new year's wishes	<i>/ɪksˈtʃeɪndʒ njuː jɪə(r)s wɪʃɪz/</i>	<i>chúc tết nhau</i>
dress up	<i>/dres ʌp/</i>	<i>ăn diện</i>
sweep the floor	<i>/swiːp ðə flɔː(r)/</i>	<i>quét nhà</i>
celebrate	<i>/ˈselɪbreɪt/</i>	<i>kỷ niệm</i>
family gathering	<i>/ˈfæməli ˈɡæðərɪŋ/</i>	<i>sự sum họp gia đình</i>
decoration	<i>/dekəˈreɪʃn/</i>	<i>sự trang trí</i>
lucky money	<i>/ˈlʌki ˈmʌni/</i>	<i>tiền lì xì</i>
calendar	<i>/ˈkælɪndər/</i>	<i>lịch</i>
lunar	<i>/ˈluːnər/</i>	<i>thuộc mặt trăng (thuộc âm lịch)</i>
special	<i>/ˈspeʃəl/</i>	<i>đặc biệt</i>
firework	<i>/ˈfaɪəwɜːk/</i>	<i>pháo hoa</i>
relative	<i>/ˈrelatɪv/</i>	<i>người thân, họ hàng</i>
present	<i>/ˈprezənt/</i>	<i>quà tặng</i>
furniture	<i>/ˈfɜːrnɪtʃər/</i>	<i>đồ nội thất</i>
decorate	<i>/ˈdekəreɪt/</i>	<i>trang trí</i>
rubbish	<i>/ˈrʌbɪʃ/</i>	<i>rác thải</i>
behave	<i>/bɪˈheɪv/</i>	<i>cư xử</i>
make a wish	<i>/meɪkə wɪʃ/</i>	<i>ước một điều ước</i>
midnight	<i>/ˈmɪdnɑɪt/</i>	<i>nửa đêm</i>
rooster	<i>/ˈruːstər/</i>	<i>con gà trống</i>
welcome	<i>/ˈwelkəm/</i>	<i>chào đón, tiếp đón</i>
colourful	<i>/ˈkʌləfəl/</i>	<i>đa sắc màu</i>
envelope	<i>/ˈenvələʊp/</i>	<i>bao thư, phong bì</i>
belief	<i>/bɪˈliːf/</i>	<i>niềm tin</i>
backward	<i>/ˈbækwəd/</i>	<i>sự thụt lùi</i>
poverty	<i>/ˈpɒvəti/</i>	<i>sự nghèo đói</i>

III. GRAMMAR

1. Should and shouldn't

a. Form

(+)	S + should + V-bare inf
(-)	S + shouldn't + V-bare inf
(?)	Should + S + V-bare inf?

Ví dụ:

- Students should wear uniform. (*Học sinh nên mặc đồng phục.*)
- We should wear warm coats in this weather. (*Chúng ta nên mặc áo khoác ấm trong thời tiết này.*)

b. Use

Dùng để khuyên ai đó nên hay không nên làm điều gì.

Ví dụ:

- She should go to the doctor. (*Chị ấy nên đến gặp bác sĩ.*)
- He shouldn't smoke here. (*Anh ấy không nên hút thuốc ở đây.*)
- They should study hard. (*Họ nên học hành chăm chỉ.*)

2. Future tense

a. Form

(+)	S + will + V-bare inf
(-)	S + won't + V-bare inf
(?)	Will + S + V-bare inf?

b. Usage

Thời tương lai đơn dùng để nói về những hành động sẽ xảy ra trong tương lai (Không có dự định trước).

- I will help her take care of her children tomorrow morning. (*Tôi sẽ giúp cô ấy trông bọn trẻ vào sáng mai.*)
- She will bring you a cup of tea soon. (*Cô ấy sẽ mang cho bạn một tách trà sớm thôi.*)

c. Signals

Thì tương lai đơn thường dùng kèm với các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai như.

in + thời gian: *trong ... nữa* (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)

tomorrow: *ngày mai*

next day: *ngày hôm tới*

next week/ next month/ next year: *tuần tới/ tháng tới/ năm tới*

B. EXERCISE

LANGUAGE KNOWLEDGE

Exercise 1: Listen and circle the words you hear. (Track 11)

1. sound/ shout

6. shed/ set

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 2. science/ shine | 7. shrimp/ seem |
| 3. sat/ shut | 8. ship/ sit |
| 4. sooner/ sugar | 9. she/ see |
| 5. shown/ solve | 10. shell/ sell |

Exercise 2: Choose the word that has the underlined part pronounced differently.

- | | | | |
|-------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| 1. A. <u>tension</u> | B. <u>s</u> ound | C. <u>n</u> ation | D. <u>p</u> otential |
| 2. A. <u>s</u> eek | B. <u>s</u> and | C. <u>s</u> leep | D. <u>s</u> pecial |
| 3. A. <u>s</u> oon | B. <u>a</u> mbitious | C. <u>m</u> achine | D. <u>s</u> hake |
| 4. A. <u>c</u> enter | B. <u>s</u> ocial | C. <u>s</u> oap | D. <u>s</u> uck |
| 5. A. <u>p</u> rice | B. <u>s</u> hampoo | C. <u>s</u> harp | D. <u>p</u> ush |
| 6. A. <u>s</u> occer | B. <u>s</u> orry | C. <u>s</u> ee | D. <u>a</u> ncient |
| 7. A. <u>m</u> ushroom | B. <u>s</u> ugar | C. <u>r</u> ecycle | D. <u>s</u> hrimp |
| 8. A. <u>s</u> peak | B. <u>e</u> nure | C. <u>m</u> iss | D. <u>s</u> upport |
| 9. A. <u>s</u> ocial | B. <u>s</u> aw | C. <u>s</u> hop | D. <u>c</u> ity |
| 10. A. <u>p</u> ressure | B. <u>p</u> recise | C. <u>s</u> pace | D. <u>s</u> ound |

Exercise 3: Put the phrase under the correct picture.

- pray for luck

- make a wish

- dress up

- sweeping the floor

- decorating the house

- first foot



1. _____

2. _____

3. _____



4. _____

5. _____

6. _____

Exercise 4: Look at the pictures and complete the blanks.



1. _____

2. _____

3. _____

